

# TƯ DUY MỚI VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Đỗ Đức Bình\*

Ngày nhận: 10/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2014

Ngày duyệt đăng: 20/10/2014

## Tóm tắt

*Trong gần 30 năm đổi mới, Việt Nam đã và đang tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế các quốc gia trong khu vực và toàn cầu. Trong những năm tới kể từ năm 2015, trước những bối cảnh, điều kiện mới của quốc tế và trong nước, đòi hỏi phải có tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX.01.12/11-15 “Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới”, thuộc chương trình KX.01/11-15, bài viết sẽ đi vào nghiên cứu các vấn đề sau: (i) Khái quát quá trình đổi mới tư duy về hội nhập của Việt Nam; (ii) Hạn chế, bất cập và nguyên nhân hạn chế trong tư duy, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Những bối cảnh mới của quốc tế và trong nước tác động đến hội nhập kinh tế quốc tế và (iv) Gợi ý một số giải pháp đột phá tạo ra tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới.*

**Từ khóa:** Hội nhập, bối cảnh mới, tư duy mới.

## **New thinking of international economic integration in Vietnam in the new context of development**

*Abstract:*

*For nearly 30 years of renovation, Vietnam has been continuing deeper integration into the regional and global economy. For the coming years (since 2015), Vietnam should have new thinking of international economic integration in response to the new context of development. Based on the findings of the research project KX01.12/11-15 “New thinking of economic development in the new context” under the program KX.01/11-15, this paper focuses on the following topics: (i) Overview of thinking renovation process pertaining to Vietnam’s integration; (ii) Shortcomings in thinking of international economic integration and the reasons for that; (iii) New global and local context that affect the integration process; and (iv) Some implications.*

**Keywords:** Integration, new context, new thinking.

### 1. Đặt vấn đề

Cùng với quá trình đổi mới và phát triển đất nước, sự thay đổi tư duy, nhận thức theo đúng xu thế của thời đại đã có tác dụng to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói riêng. Những đổi mới về tư duy được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội VI và

các Đại hội tiếp sau của Đảng cộng sản Việt Nam đã tạo ra động lực cho phát triển. Theo đó, trong gần 30 năm qua, hệ thống luật pháp, chính sách đã được chú trọng rà soát, hoàn thiện, xây dựng mới theo hướng đầy đủ, đồng bộ và thông thoáng hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối

ngoại. Nhờ mở rộng hợp tác quốc tế, Việt Nam đã thu hút được một bộ phận nguồn lực to lớn vào phát triển kinh tế, cũng như giải quyết các vấn đề xã hội và các vấn đề khác đang đặt ra. Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng trong thời gian qua, Việt Nam bỏ lỡ không ít cơ hội, tận dụng chưa thực sự tốt các cơ hội do hội nhập đưa lại. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này nhưng một trong số nguyên nhân phải kể đến đó là tư duy nhận thức của Việt Nam chưa theo kịp với những biến đổi của thời đại, còn có biểu hiện gò bó, áp đặt, chậm, thậm chí có vấn đề không muốn thay đổi, sợ chệch hướng, sợ lạc điệu,... Trong khi đó, các động lực thúc đẩy sự phát triển đã cạn, dường như ít tác dụng. Trước những yêu cầu mới của sự phát triển, hội nhập, cạnh tranh và thực hiện đầy đủ quy chế của kinh tế thị trường, đòi hỏi Việt Nam phải có đổi mới đột phá hơn, tạo ra tư duy mới, động lực mới nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội cũng như hội nhập một cách bền vững, hiệu quả hơn trong bối cảnh, điều kiện mới. Không có tư duy mới thì không thể phát triển bền vững và hiệu quả.

## **2. Khái quát quá trình đổi mới tư duy để thực hiện đường lối, chính sách mở cửa và hội nhập của nước ta**

Từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay, cùng với quá trình khủng hoảng và sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tiếp tục trở thành xu hướng tất yếu không tránh khỏi đối với các quốc gia trong quá trình phát triển tiến lên của mình. Năm bắt đúng xu thế khách quan này, đặc biệt là từ sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa (cũ) bị tan rã và sụp đổ hoàn toàn vào năm 1990, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã nhận thức rõ rằng nếu không thay đổi, không đổi mới thì đất nước không thể tránh khỏi khủng hoảng, đổ vỡ và nhiều rủi ro khác khó lường. Chính vì vậy, tư duy, quan điểm cũng như nhiều chủ trương, chính sách đã có sự chuyển hướng, đổi mới mạnh mẽ: Từ chỗ chỉ đề cao, khép kín hợp tác trong nội khối (nội bộ phe xã hội chủ nghĩa) dần chuyển sang phần đầu, mở rộng hợp tác với tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực và toàn cầu trên nguyên tắc không phân biệt chế độ chính trị khác nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi; Từ hợp tác trên từng mặt, từng lĩnh vực,... sang đa dạng hoá các quan hệ hợp tác quốc tế; Từ chỗ chưa chủ động, thậm chí còn bị động trong các mối quan hệ, dần dần chuyển sang chủ động, tích cực hơn trong các quan hệ hợp tác quốc tế. Quán

triệt phương châm này, trong gần 30 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều biện pháp từ chính trị, ngoại giao, kinh tế, kết hợp với đàm phán song phương và đa phương về thương mại, đầu tư,... để tham gia các định chế, tổ chức quốc tế nói chung, các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế nói riêng với tích cực cải cách trong nước.

Về các quan hệ hợp tác song phương, cho đến nay nước ta đã có quan hệ buôn bán với trên 220 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó đã ký hiệp định thương mại với trên 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, trên 46 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, trên 40 hiệp định chống đánh thuế hai lần, có thoả ước đối xử tối huệ quốc với trên 150 quốc gia. Một số hiệp định quan trọng đã, đang và sẽ thực thi, đó là Hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc (năm 1991), Hiệp định hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc (năm 1992), Hiệp định khung với liên minh Châu Âu (EU) năm 1992 và hiện nay đang đàm phán để tiến tới ký hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (ký kết ngày 13/7/2000) và có hiệu lực từ ngày 11/12/2001; Hiệp định hợp tác đầu tư với Nhật Bản (năm 2003); Hiệp định hợp tác kinh tế với Nhật Bản và Hàn Quốc, và hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục các phiên đàm phán để tham gia hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định liên minh Hải quan Nga, Bê la rít và Ka zác tan, Việt Nam cũng đã thiết lập quan hệ đầu tư với trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Về các quan hệ đa phương toàn cầu và khu vực, Việt Nam đã khai thông và nối lại quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) vào năm 1993; Gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào ngày 28/7/1995, tham gia khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào 1/1/1996; Tham gia diễn đàn hợp tác Á- Âu (ASEM) năm 1996, tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998; Cùng với các nước ASEAN tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) năm 2001 và các ASEAN+ ... khác, gia nhập WTO chính thức từ ngày 11/1/2007,...

Nói một cách khái quát, cho đến nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ với tất cả các nước lớn, trong đó có 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, các nước trong nhóm G8, trở thành thành viên chính thức và có đóng góp tích cực, có trách nhiệm với tất cả các tổ chức quốc tế quan trọng mà Việt Nam tham gia như Liên hợp quốc, WTO, APEC, ASEM,

ASEAN, Cộng đồng pháp ngữ, Ủy ban Sông Mê Kông; Nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc trở thành đối tác chiến lược toàn diện, gia tăng nội hàm của quan hệ đối tác chiến lược với Liên bang Nga; Thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Vương quốc Anh, Tây Ban Nha,... và cuối tháng 7/2013, thông qua chuyến viếng thăm của chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Hoa Kỳ và tiếp theo đó đầu năm 2014 tại Nhật Bản, Việt Nam đã khẳng định lập trường và xúc tiến xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Hoa Kỳ và Nhật Bản.

### **3. Hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những hạn chế về tư duy, nhận thức trong mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

#### **3.1. Những hạn chế, bất cập chủ yếu**

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của đại hội VI và các Đại hội tiếp theo của Đảng cộng sản Việt Nam, chính đổi mới tư duy về phát triển kinh tế - xã hội, về hợp tác quốc tế đã đưa lại cho đất nước sự thay đổi mạnh mẽ về diện mạo và vị thế trên trường quốc tế. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua đang nổi lên không ít bất cập, hạn chế về tư duy nhận thức. Những bất cập, hạn chế chủ yếu đó là:

*Thứ nhất*, hội nhập với bên ngoài được đẩy mạnh, hội nhập bên trong rất chậm, thậm chí rất yếu.

Thực tế đã chỉ ra rằng trong gần 30 năm qua, Việt Nam tích cực hội nhập bên ngoài. Cụ thể là tích cực đổi mới, mở rộng hợp tác quốc tế với hầu hết các quốc gia không phân biệt chế độ chính trị khác nhau. Theo đó, Việt Nam đã tham gia vào nhiều định chế kinh tế quốc tế, tích cực ký kết tham gia các Hiệp định song phương và đa phương. Trong khi đó, hội nhập bên trong chưa thực sự được chú ý, cụ thể là chưa tích cực cải cách bên trong theo hướng kinh tế thị trường và hội nhập.

Điều này được thể hiện ở chỗ việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống luật pháp, các quy định, chính sách về quản lý hoạt động kinh tế cũng như đổi mới cơ cấu kinh tế của đất nước còn chậm, chưa kịp thời; Cải cách hành chính và các thiết chế xã hội không phù hợp với nền kinh tế thị trường hội nhập, với kinh tế khu vực và thế giới diễn ra chậm chạp và ít hiệu quả; Việc cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng,... cũng diễn ra tương tự và do đó làm chậm bước đi của quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã triển khai khá đồng loạt trên nhiều lĩnh vực

(tức là trên diện rộng) và do đó, trên thực tế nhiều khi chỉ quan tâm, chú trọng mặt lượng và coi nhẹ mặt chất của hội nhập trong phát triển. Điều này đã góp phần làm phá vỡ sự phát triển bền vững của quốc gia ngay cả trong hiện tại và tương lai. Chẳng hạn, về xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, thì kim ngạch xuất khẩu đối với các mặt hàng gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên vẫn chiếm tỷ trọng đa số. Trong khi đó, các mặt hàng chế biến sâu, chế tác và các mặt hàng do công nghiệp hỗ trợ tạo ra còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn. Điều này, trên một mức độ nhất định đã phản ánh rằng xuất khẩu của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguyên nhiên vật liệu, phụ liệu nhập khẩu và khai thác tài nguyên, khoáng sản trong nước. Hơn nữa, xuất nhập khẩu lại phụ thuộc quá lớn vào một số ít thị trường và chủ yếu là Trung Quốc (đối với một số ngành hàng, mặt hàng). Do đó, mỗi khi thị trường thế giới biến động, khủng hoảng thì Việt Nam gặp không ít khó khăn.

*Thứ hai*, nhận thức của không ít Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân vẫn còn “thờ ơ”, bị động với hội nhập (Đỗ Đức Bình, 2006). Điều này được thể hiện vẫn còn tình trạng không ít doanh nghiệp, địa phương coi hội nhập là công việc của Bộ, ngành, của Trung ương và ngược lại, chứ không phải của chính mình, chưa thực sự tích cực thay đổi theo cách làm ăn của thế giới, tuân thủ theo luật pháp, thông lệ quốc tế và các cam kết với quốc tế. Tình trạng này trên thực tế đã đưa đến những tổn thất, thiệt hại không nhỏ do bị các quốc gia, đối tác kinh doanh kiện, hoặc đăng ký mất thương hiệu hàng hóa,... Chẳng hạn, hiện tượng các nhà xuất khẩu của Việt Nam vi phạm các quy định của nước nhập khẩu là khá phổ biến. Gần đây nhất là EU đã cảnh báo 03 lô hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam (qua 3 lần kiểm tra) có chứa chất nhiễm khuẩn ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sắp tới nếu bị vi phạm 02 lô nữa thì EU sẽ ngừng và không nhập khẩu rau quả của Việt Nam nữa.

Trong bối cảnh, điều kiện mới của quốc tế và trong nước (các điều kiện, bối cảnh này luôn thay đổi, thậm chí thay đổi khó lường và khó dự đoán), tư duy nhận thức thay đổi chưa theo kịp với yêu cầu hội nhập, đồng thời chưa nhận thức nhất quán rằng hội nhập kinh tế quốc tế vừa nâng cao vị thế độc lập tự chủ về kinh tế vừa từng bước nâng cao vị thế, vị trí và uy tín của quốc gia trong khu vực và thế giới (Nguyễn Văn Nam, 2006). Vì vậy trên thực tế có lúc, có nơi chúng ta vẫn nhấn mạnh thực hiện mô hình kinh tế cũ và vẫn thực hiện cơ chế xin cho, độc

quyền và do đó luôn đặt mình trong thế bị động, gây thua thiệt cho đất nước, địa phương (tỉnh, thành phố) và doanh nghiệp trong quá trình phát triển; Chưa định vị rõ quốc gia, doanh nghiệp tham gia như thế nào vào mạng lưới sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu; hay luôn nhấn mạnh phải có chính sách riêng, yếu tố nội lực, bên trong luôn là quan trọng và quyết định,... Tất cả điều này đang thể hiện tính trì trệ, bảo thủ, không muốn, thậm chí sợ thay đổi tư duy để có hành động đột phá mới, tạo sức bật mới cho sự phát triển.

*Thứ ba*, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế chưa thật đầy đủ và vẫn có sự gò bó “về tư duy, quan điểm” (Đỗ Đức Bình, 2010). Đổi mới tư duy vẫn chưa mang tính hệ thống, còn mang tính chấp vá. Vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân thể hiện sự “do dự”, “chậm trễ” trong đổi mới, hội nhập và do đó đã gây cản trở đối với sự phát triển kinh tế thị trường và hội nhập của đất nước, địa phương,... Gắn liền với tình trạng này hoặc là việc quá đề cao yếu tố bên trong, coi nhẹ yếu tố bên ngoài, hoặc là việc quá đề cao yếu tố bên ngoài, coi nhẹ yếu tố bên trong. Cả hai trường hợp này đều làm giảm khả năng tận dụng cơ hội, gia tăng thách thức và do đó tạo ra sự phát triển thiếu bền vững và nguy cơ đưa đất nước khó thoát ra khỏi bẫy thu nhập trung bình, giống như Philippines và một số quốc gia khác trên thế giới.

*Thứ tư*, bất cập trong tư duy, nhận thức về nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá của Việt Nam (Luong Xuân Quỳnh và Đỗ Đức Bình, 2010). Hiện tại, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hóa Việt Nam nhìn chung yếu. Thậm chí có một số doanh nghiệp và hàng hóa cạnh tranh rất yếu. Nguyên nhân của tình trạng này thì nhiều nhưng nguyên nhân chủ yếu là do một mặt, phần lớn các doanh nghiệp kể cả về tư duy và hành động chưa thật quan tâm, chủ động, tích cực trong hội nhập, do đó không tích cực cải cách, đổi mới, không mở rộng liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh, chưa thực sự coi trọng nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng vững và phát triển trên thương trường so với đối thủ, để hướng tới phát triển bền vững, thích nghi tốt với điều kiện quốc tế luôn thay đổi; mặt khác, cơ chế, chính sách đối với các loại hình doanh nghiệp mặc dù đã có nhiều đổi mới, hoàn thiện, nhưng cả về nội dung chính sách và thực thi chính sách trên thực tế vẫn chưa thực sự bình đẳng, minh bạch. Gần đây vẫn có xu hướng quay trở lại áp dụng cơ chế cũ (cơ chế xin – cho), hiện tượng

“ưu ái”, “nâng đỡ” vẫn dành cho các doanh nghiệp nhà nước (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế), khó khăn vẫn dồn vào các doanh nghiệp tư nhân. Thêm vào đó, năng lực cạnh tranh quốc gia và cấp tỉnh luôn luôn bị giảm thứ bậc do yếu kém và chậm cải thiện đối với một số tiêu chí, trong số đó có chỉ tiêu về thể chế, thủ tục hành chính, uy tín của giới lãnh đạo, về hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh,... Thực tế này đang làm giảm niềm tin của các doanh nghiệp, người dân vào các cơ chế, chính sách mà Nhà nước ban hành, vào năng lực thực thi chính sách của các cơ quan công quyền và do đó đã gây khó khăn, cản trở cho việc huy động nguồn lực và phát huy các lợi thế so sánh và cạnh tranh của quốc gia. Vì vậy, khó có thể đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững trên địa bàn quốc gia, vùng lãnh thổ và mỗi địa phương.

*Thứ năm*, tư duy về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế cũng đang là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế các quốc gia trong khu vực và thế giới. Điều đó đòi hỏi sự can thiệp, quản lý của Nhà nước cũng phải tuân thủ các nguyên tắc thị trường và các cam kết kinh tế quốc tế đã ký. Nhưng cả về thể chế và hành động vẫn mang nặng dấu ấn của cơ chế cũ, chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Nhà nước chưa thực sự là Nhà nước pháp quyền. Không ít cơ chế chính sách chậm thay đổi, thay đổi không đồng bộ, thiếu nhất quán. Thậm chí không muốn thay đổi vì ảnh hưởng đến lợi ích cục bộ - lợi ích nhóm. Trên thực tế, hệ thống luật pháp, chính sách vẫn thiếu, chưa đồng bộ, chưa minh bạch. Nhiều luật pháp, chính sách đã có hiệu lực nhưng thiếu các văn bản hướng dẫn hoặc các văn bản thiếu nhất quán, không kịp thời, gây khó khăn cho việc thực thi và tồn kém chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Thêm vào đó, sự can thiệp, quản lý nhiều khi chỉ mang tính tình thế, không bài bản, sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, nhiều khi quá chú trọng đến nhóm lợi ích, thậm chí bị nhóm lợi ích chi phối, xem nhẹ lợi ích của cộng đồng,... Công tác chỉ đạo mang tính chung chung, thiếu cụ thể. Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân cư. Nhưng mô hình tăng trưởng lựa chọn chưa hợp lý, quá chú trọng mặt lượng, ít quan tâm

đến chất lượng, hiệu quả tăng trưởng. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào thâm dụng vốn, tài nguyên và lao động và do đó dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, bất ổn xã hội. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài, không chú trọng đến tiêu dùng trong nước (cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân). Tất cả điều này đã dẫn đến hội nhập kém hiệu quả, không tận dụng tốt thời cơ, gia tăng thách thức, tạo ra sự phát triển thiếu bền vững trên nhiều lĩnh vực và do đó tạo thêm nhiều khó khăn cho doanh nghiệp và người dân.

### **3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập**

Nguyên nhân chủ yếu của các bất cập trên một phần do nhận thức vận dụng các học thuyết kinh tế, các kinh nghiệm thành công của các quốc gia trên thế giới chưa thực sự mang tính khách quan, khoa học, còn có biểu hiện áp đặt chủ quan không tuân thủ các quy luật, nguyên tắc của kinh tế thị trường và hội nhập. Việc đánh giá những kết quả, những việc đã làm được vẫn thiên về bệnh thành tích. Trên thực tế, mình chỉ so với mình ít khi so sánh với nước khác để thấy thực sự thành tích là có, nhưng vẫn thụt lùi so với nhiều quốc gia khác, đặc biệt là phải thừa nhận nhiều chính sách của ta còn bấp bênh,... Mặt khác có thể đưa ra một số nguyên nhân khác như do công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao năng lực, kỹ năng... trong hội nhập kinh tế quốc tế chưa hiệu quả; Việt Nam chưa tích cực “cải cách chính mình” về mọi mặt cho tương thích với quốc tế và Việt Nam chưa có chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế với mục tiêu và lộ trình cho từng giai đoạn, trước mắt đến 2020 và chiến lược này phải gắn kết với yêu cầu phát triển bền vững và phòng ngừa, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu. Phải thẳng thắn nhìn thẳng vào sự thật để thừa nhận rằng các lỗi trên thuộc về tư duy và lỗi mang tính hệ thống chứ không phải lỗi cục bộ.

## **4. Những bối cảnh mới của quốc tế và trong nước tác động đến hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Từ năm 2015, Việt Nam sẽ đối mặt với những bối cảnh mới của quốc tế và trong nước, đó là:

### **4.1. Bối cảnh quốc tế**

*4.1.1. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang tiếp tục phát triển nhanh như vũ bão đang và sẽ tác động đến tất cả các quốc gia (trong đó có Việt Nam)*

Chính sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thực tế đã minh chứng rằng quốc

gia nào tận dụng tốt mặt tích cực sẽ có sự thay đổi đột biến, đáng kinh ngạc về tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tối ưu hơn, nền văn minh của nhân loại nói chung, quốc gia nói riêng chuyển sang nền văn minh mới – văn minh trí tuệ; Theo đó, kinh tế tri thức được hình thành, coi trọng và phát triển mạnh (ví dụ như sự thay đổi của các thế hệ điện thoại di động, máy tính, sản phẩm công nghệ cao,...); đồng thời, các ngành công nghiệp truyền thống như cơ khí, luyện kim đen, đóng tàu,... dần dần bị xé bóng, mất vai trò. Điều này đặt ra vấn đề nếu quốc gia nào không thay đổi tư duy để tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng này nhằm đưa đất nước bứt lên thì khó vượt qua bẫy thu nhập trung bình (Nhà xuất bản đại học Kinh tế Quốc dân, 2013). Quốc gia nào có tư duy mới, đột phá sớm và đúng đối với nền kinh tế tri thức, quốc gia đó càng ít phải trả giá trong quá trình phát triển.

#### *4.1.2. Biến đổi khí hậu toàn cầu*

Hội nhập kinh tế quốc tế tức là chấp nhận cuộc chơi trong sân chơi chung của khu vực và toàn cầu. Điều đó, vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt mỗi quốc gia trước những thách thức không nhỏ. Điều đó đang vừa tạo điều kiện cho mỗi quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đang ảnh hưởng, đồng thời cũng đòi hỏi từng quốc gia phải có nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ tham gia cùng các nước khác trong khu vực và quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu đang nổi lên. Những vấn đề toàn cầu có thể khái quát thành 04 nhóm vấn đề chủ yếu. Một là, nhóm vấn đề liên quan đến nguồn lực phát triển (nhân lực, vật lực, vị trí, vị thế quốc gia và quốc tế); Hai là, nhóm vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái, trong đó có biến đổi khí hậu toàn cầu; Ba là, nhóm vấn đề liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế (của toàn cầu, quốc gia, doanh nghiệp) và bốn là, nhóm vấn đề toàn cầu liên quan đến chính trị, xã hội,...

Chính sự biến đổi khí hậu toàn cầu và ở mỗi quốc gia nói riêng trong những năm gần đây đã gây tổn thất quá lớn đối với mỗi quốc gia. Ví dụ như thảm họa kép ở Nhật Bản năm 2010, mưa thiên thạch ở Nga, khí bụi ở thành phố Thượng Hải, Bắc Kinh Trung Quốc, lũ lụt ở các tỉnh miền Trung Việt Nam tháng 11/2013,... (Riêng tháng 11/2013, lũ lụt đã gây thiệt hại về kinh tế cho các tỉnh miền Trung ước tính trên 25.000 tỷ đồng).

Điều này đang buộc các quốc gia phải có tư duy mới trong cuộc chơi về hội nhập để cùng chung sức

phòng ngừa, giảm thiểu và giải quyết các vấn đề biến đổi khí hậu gây ra.

#### *4.1.3. Một số nước lớn đang có nhiều động thái mới trong hợp tác và phát triển*

Trong số các nước lớn trên thế giới, Mỹ, EU, Nga và Trung Quốc là những cường quốc lớn đang có nhiều hoạt động để mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết, cũng như ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới, trong đó có khu vực Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Trong bối cảnh này, vấn đề liên quan lớn nhất đối với Việt Nam đó là Biển đông. Giải quyết vấn đề này không chỉ về lợi ích kinh tế, chính trị mà còn là an ninh quốc phòng, vẹn toàn lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, giải quyết vấn đề này không thể một sớm một chiều và rất nhạy cảm. Vì vậy, đòi hỏi phải có nhận thức và dự báo đúng và khách quan mọi tình hình có thể diễn ra. Từ đó phải có tư duy mới trong chiến lược và sách lược hợp tác và hội nhập để vừa tranh thủ, vừa ứng xử tốt với những cơ hội, thách thức mới.

### **4.2. Bối cảnh trong nước**

#### *4.2.1. Thực tiễn công cuộc đổi mới của Việt Nam trong gần 30 năm qua*

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam và các Đại hội Đảng tiếp theo sau, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều thành công, như nhất quán thực hiện mở rộng hợp tác quốc tế theo phương châm đa dạng hoá và đa phương hoá các đối tác và các hình thức kinh tế đối ngoại. Theo đó, Việt Nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao, buôn bán, đầu tư,... với hầu hết các quốc gia, vùng, lãnh thổ trên thế giới; Thể chế kinh tế thị trường đang hình thành và từng bước dần hoàn thiện; Kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội từng bước được cải thiện; Đời sống của dân cư ngày càng được nâng cao;... Đặc biệt là Việt Nam đã sớm cán đích so với mục tiêu đặt ra (trước hai năm) để được xếp vào tốp nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp (1000-3000USD/người). Các thành tích này thể hiện sự cố gắng của Việt Nam năm sau cải thiện hơn năm trước. Tuy nhiên, nếu so sánh với một số nước trong khu vực thì có nhiều vấn đề đặt ra phải suy nghĩ và phải có những thay đổi mạnh mẽ. Ví dụ, chỉ xét thu nhập quốc dân trên đầu người thì năm 2012 ta đạt 1.280 USD/người. Trong khi đó, Thái Lan gần 5.000USD/người, Malaysia gần 10.000USD/người. Theo chiến lược phát triển đến năm 2020, Việt Nam sẽ đạt mức 3.000USD/người, tức không bằng mức của Thái Lan năm 2012. Điều này phản ánh rằng sự phát triển kinh tế xã hội của

Việt Nam vẫn rất chậm, còn nhiều lực cản phải tháo gỡ.

Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, lòng tin của người dân đối với một số nhà lãnh đạo, công chức trong bộ máy Nhà nước bị suy giảm mạnh so với những năm đầu của đổi mới. Điều này đòi hỏi chúng ta phải có tư duy mới, thực hiện quyết liệt cải cách để tạo đà mới cho phát triển. Chỉ khi đó, lòng tin của dân đối với giới lãnh đạo mới trở lại và có xu hướng tăng lên. Đây là một trong những yếu tố quyết định thành công của mọi chủ trương quyết sách.

#### *4.2.2. Tiến trình, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*

- Năm 2015, Việt Nam phải tham gia vào cộng đồng ASEAN, trong đó có cộng đồng kinh tế ASEAN.

- Với quyết tâm vào đầu năm 2014, 12 nước thành viên trong đó có Việt Nam sẽ ký Hiệp định hợp tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), theo đó một loạt các Hiệp định về xuất xứ hàng hoá, mua sắm Chính phủ, lao động và công đoàn,... sẽ tác động không nhỏ đến Việt Nam. Từ đó, buộc Việt Nam phải có tư duy mới về lãnh đạo, điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Năm 2018, Việt Nam sẽ phải thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ (không phải là phi thị trường như hiện nay). Theo đó, Việt Nam phải cải cách mạnh theo hướng đồng tiền nội địa phải tiến tới tự do chuyển đổi; Tiền lương, tiền công do chủ, thợ thoả thuận quyết định, giá cả hàng hoá, dịch vụ do thị trường điều tiết; Quyền kinh doanh của doanh nghiệp trong và ngoài nước tiến tới như nhau; Nguồn lực do thị trường phân bổ; Thương mại và đầu tư tiến tới tự do hoá hoàn toàn.

- Năm 2020, Việt Nam phải là nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch Ủy ban châu Âu đã tuyên bố hoàn tất đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU và sẽ ký vào đầu 2015 và đang tiếp tục thực hiện nhiều Hiệp định song phương và đa phương khác đã ký tham gia. Tất cả các định hướng hoạt động này đang tiếp tục tác động đến Việt Nam và nếu chúng ta không thay đổi tư duy thì sẽ bị thua thiệt lớn trong các cuộc chơi khu vực và toàn cầu và như vậy sẽ không chỉ mất cơ hội mà thách thức đối mặt ngày càng lớn.

### **5. Một số giải pháp tiếp tục đột phá, đổi mới**

## **trong tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới**

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu nhưng không vì thế mà hội nhập bằng mọi giá. Vì vậy, về nhận thức vận dụng cần phải vừa tôn trọng tính khách quan, vừa đề cao tính chủ quan năng động đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Cần coi hội nhập là một quá trình không được phép nóng vội, chủ quan, nhưng cũng không được phép “do dự”, thụ động bỏ lỡ thời cơ, mà phải chủ động, tích cực hội nhập, phải cải cách mạnh mẽ, đột phá hơn, nhằm tạo đà và động lực mới cho phát triển, nhằm tận dụng tốt nhất cơ hội, giảm bớt thách thức. Cần nhận thức rằng cơ hội và thách thức luôn chuyển hoá cho nhau. Đón đầu những bối cảnh, điều kiện mới để thúc đẩy hội nhập có hiệu quả, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững ở nước ta giai đoạn 2015 – 2020, theo chúng tôi cần thực hiện tốt một số giải pháp đột phá gắn với tư duy mới như sau:

### **5.1. Phải thực sự coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững, phát triển xanh**

Điều có ý nghĩa quyết định là phải làm cho mọi cấp, mọi ngành, mọi người dân phải thấu hiểu rằng hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, của toàn dân tộc. Vì vậy, việc phổ biến các kiến thức này phải được tiến hành đối với cả cấp lãnh đạo, quản lý và những người tham gia trực tiếp vào quá trình này như các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp và người dân, phải làm cho mọi người hiểu rõ hội nhập có nhiều cơ hội hơn thách thức, và trên thực tế chưa có quốc gia nào hội nhập là chết, là đổ vỡ. Tuy nhiên, cũng đừng quá lạc quan với cơ hội mà phải tận dụng tốt cơ hội, tìm cách tạo ra cơ hội để phát triển kinh tế, xã hội,... nhưng cũng đừng quá lo sợ trước thách thức, tiêu cực mà phải có những ứng xử tốt, phải tăng cường liên kết hợp tác, tuân thủ các quy định và thực hiện đúng các cam kết để vượt qua. Bên cạnh việc phổ biến các kiến thức hội nhập, cần chú trọng hơn đến việc nâng cao năng lực, kỹ năng hội nhập cho các cán bộ làm chính sách, cán bộ quản lý kinh doanh,... Chỉ có như vậy, Việt Nam mới tận dụng tốt cơ hội, vượt qua thách thức do tiếp tục mở cửa, hội nhập đưa lại.

### **5.2. Tiếp tục đổi mới “có bước đột phá mới” trong tư duy nhận thức và vận dụng các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo đà, động lực mới cho phát triển**

Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là động lực, vừa là

phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội... của đất nước. Hội nhập không phải là mục tiêu, mà là một trong những phương tiện, cách thức để phát triển nhanh hơn, tốt hơn. Hội nhập là để phát triển và phát triển là để hội nhập tốt hơn, hiệu quả hơn. Hội nhập không chỉ tạo điều kiện cho quốc gia phát triển, mà còn tạo điều kiện cho quốc gia có điều kiện, có tư cách pháp nhân tham gia xây dựng luật chơi, kiêu chơi, cuộc chơi, sân chơi,... chung. Đồng thời, cũng tạo điều kiện cho các quốc gia liên kết với nhau để cùng đấu tranh, đàm phán với các quốc gia khác vì lợi ích chung và bình đẳng. Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, cần nhận thức và giải quyết tốt mối quan hệ giữa yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Kể cả trong tư duy, nhận thức và chính sách, không nên nhấn mạnh yếu tố này, xem nhẹ yếu tố kia. Tuy thời điểm và điều kiện cụ thể, yếu tố này nổi trội, ưu thế hơn yếu tố kia. Trong đó, yếu tố bên ngoài “ngoại lực” là một bộ phận hữu cơ hợp thành nguồn lực của quốc gia trong quá trình phát triển. Nói một cách khác, không nên tách biệt nội lực và ngoại lực, mà phải kết hợp chúng thành một sức mạnh tổng thể và sử dụng có hiệu quả chúng để phát triển kinh tế, xã hội,... của đất nước. Nếu quan niệm phải tách biệt, thì việc tách bạch chúng sẽ dẫn đến quan niệm kế tiếp về hội nhập chỉ là tranh thủ cơ hội, chớp lấy thời cơ, chứ chưa phải là chủ động để vừa tranh thủ, vừa tạo ra cơ hội để phát triển bền vững, cũng như phát triển kinh tế xanh.

Để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, hội nhập ngày càng sâu rộng và hiệu quả hơn với nền kinh tế các quốc gia trong khu vực và thế giới, đòi hỏi phải phối hợp tốt và hài hoà giữa hội nhập và phát triển, giữa độc lập tự chủ và phát triển kinh tế thị trường. Chính kinh tế thị trường phát triển cao mới tạo ra xã hội mới và xã hội mới có điều kiện phát triển tốt hơn. Hội nhập là để phát triển và phát triển để hội nhập tốt hơn, hiệu quả hơn. Với nhận thức này, hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ cùng nằm trong quỹ đạo và cùng con đường phát triển của đất nước. Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy tốt vai trò độc lập tự chủ về kinh tế của quốc gia. Điều có ý nghĩa hết sức quan trọng, thậm chí có tính quyết định là phải có quan điểm cách mạng mang tính đột phá, mạnh mẽ hơn trong vận dụng các lý thuyết, học thuyết vào việc xây dựng và thực thi nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là không nên quan niệm và nhất thiết phải đưa ra “chính sách riêng”, mà chính sách này

không tính đến cái chung (lợi ích của cộng đồng quốc tế và đối tác). Trái lại, đường lối, chính sách độc lập tự chủ về kinh tế của đất nước phải gắn với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và các đối tác hợp tác, không làm tổn hại lợi ích của nhau, thông qua việc tuân thủ thực hiện các cam kết quốc tế đã ký và phù hợp, tương thích với luật pháp, thông lệ quốc tế hay các định chế kinh tế quốc tế nói chung.

### **5.3. Tư duy mới về điều kiện thuận lợi để phát huy tối ưu các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong phân công lao động và hợp tác quốc tế**

Để hội nhập có hiệu quả và phát triển bền vững trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và thế giới có nhiều biến động khó lường, Việt Nam cần kiên trì và nhất quán với mô hình kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế với lộ trình và bước đi thích hợp dựa vào tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế biến, chế tạo và thu hút đầu tư nước ngoài có lựa chọn, có điều kiện, cũng như dựa vào tiêu dùng một cách hiệu quả trên cơ sở có chính sách hấp dẫn để huy động tốt sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, trên cơ sở phát huy tối ưu, hiệu quả các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của mình về nguồn lực bên trong, kết hợp tối ưu với các nguồn lực bên ngoài vào phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề bức xúc đang đặt ra trong xã hội.

Muốn vậy, bên cạnh tiếp tục xây dựng mới luật pháp, chính sách, phải tiếp tục rà soát một cách triệt để hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành, sửa đổi bổ sung những điều còn bất cập, xây dựng mới những luật và chính sách còn thiếu. Tạo cơ chế để tăng cường sự tham vấn, tham gia của các chuyên gia, doanh nghiệp và người dân ngay từ khâu soạn thảo các văn bản pháp luật. Kịp thời soạn thảo, ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi luật pháp, chính sách và đội ngũ hành pháp có đủ sức chống độc quyền, chống làm ăn phi pháp, chống gian lận thương mại,... cũng như phải có cơ chế buộc họ phải thực thi đúng những văn bản pháp quy đã ban hành. Đồng thời, phải tiến hành đánh giá một cách tổng thể và khách quan để xác định đúng những ngành hàng, mặt hàng,... trong đó có những mặt hàng chủ lực mới mà Việt Nam có lợi thế để tập trung đầu tư phát triển. Về thu hút FDI, phải sớm có quy hoạch tổng thể “bài bản” và đổi mới chính sách thu hút FDI, loại bỏ tình trạng dãi thâm đò, chuyển sang thời kỳ thu hút đầu tư có điều kiện để từ đó có chính sách phát triển một cách hiệu quả và bền vững thích ứng với bối cảnh mới.

Bên cạnh tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả, cần chú trọng tăng trưởng dựa vào tiêu dùng trong nước, đề cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng. Sớm có những chính sách, biện pháp đồng bộ, hữu hiệu và tổ chức thực hiện tốt các chính sách đã ban hành để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất kinh doanh nói chung, tạo ra đà và động lực mới cho sự phát triển.

### **5.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Muốn vậy, Việt Nam phải sớm xây dựng cho được một Nhà nước thực sự là Nhà nước Pháp quyền. Tức là, Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô. Sự can thiệp của Nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc thị trường. Mọi sự kiểm tra, giám sát không gây ảnh hưởng, cản trở, ách tắc và sách nhiễu đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp sớm thoát khỏi tình trạng khó khăn như hiện nay, sớm tiến tới phát triển ổn định và bền vững trong môi trường quốc tế có nhiều biến động khó dự đoán. Muốn thực hiện các điều nêu trên, việc cải cách tổ chức bộ máy Nhà Nước, nhân lực trong bộ máy, cơ chế hoạt động và thủ tục hành chính và cơ chế kiểm tra, giám sát có vai trò quyết định.

Việc cải cách, đổi mới và hoàn thiện bộ máy quản lý của Nhà nước phải được hiểu là quá trình đổi mới để cải cách chính bản thân Nhà nước nhằm hướng tới mục tiêu tối thượng là củng cố, nâng cao và phát triển năng lực của Nhà nước. Theo chúng tôi, năng lực của bộ máy quản lý Nhà nước chính là năng lực thể chế, năng lực hành chính của nó. Năng lực này được xác định như là khả năng thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát và thúc đẩy các hoạt động chung của tập thể và cá nhân một cách hiệu quả. Còn hiệu quả được hiểu là kết quả sử dụng và phát huy các năng lực đó để đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội về những hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước có thể cung cấp với chất lượng tốt và chi phí thấp nhất theo các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế, xã hội đã được vạch ra. Với yêu cầu đó, Nhà nước ta phải tiến tới gồm những người có “cái đầu”, có tâm, có tầm, có tính quyết đoán và dám chịu trách nhiệm, luôn sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu có chọn lọc các ý kiến của các tham vấn, chuyên gia phản biện khoa học để



từ đó đưa ra các quyết định khách quan, đúng và trúng về chính sách và quản lý. Bên cạnh đó, cần có cơ chế thuận lợi cho việc kiểm soát, giám sát từ hai phía (cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, các tổ chức, người dân và ngược lại). Đây là thể chế, cơ chế hết sức quan trọng để sớm đảm bảo có được một Nhà nước mạnh, trong sạch, tránh những hành động độc đoán chuyên quyền, lạm dụng để tham nhũng, gây sách nhiễu và tạo ra hàng loạt tiêu cực khác.

### **5.5. Cần khẩn trương xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế thích ứng với bối cảnh mới gắn với yêu cầu phát triển bền vững, với mục tiêu và lộ trình cụ thể cho từng giai đoạn, trước mắt là đến năm 2020**

Không có tư duy mới, đột phá trong xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện chiến lược thì khó có chiến lược đúng và khả thi trong tương lai, trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế như hiện nay. Không có chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế thì khó có thể đưa ra được các biện pháp hữu hiệu để vừa thực hiện tốt các cam kết quốc tế, vừa cải cách có hiệu quả bên trong cả về phía Nhà nước và doanh nghiệp, cải cách thể chế một cách hiệu quả. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có chiến lược tổng thể này. Vì vậy, để đạt hiệu quả cao trong hội nhập và phát triển bền vững, tiến tới thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ vào năm 2018 và trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020,... cần xúc tiến xây dựng chiến lược tổng

thể về hội nhập, trước mắt đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,...

Trong thời gian tới, cần xúc tiến hoàn thiện phiên đàm phán còn lại để sớm tham gia vào Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), xúc tiến đàm phán Hiệp định thương mại Việt Nam – EU và các hiệp định song phương và đa phương khác để vừa nâng cao vị thế của quốc gia, vừa tranh thủ thêm các cơ hội mới để phát triển bền vững và hiệu quả hơn trong những năm tới.

Tóm lại, trong bối cảnh mới của quốc tế và trong nước, những năm tới Việt Nam sẽ đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Phải tiến hành cải cách mạnh mẽ, cơ bản, toàn diện một cách quyết liệt và triệt để về các mặt, trong số đó có tái cấu trúc doanh nghiệp Nhà nước (trong đó có các Tập đoàn kinh tế), khi mà nợ của các doanh nghiệp nhà nước trên 145.000 tỷ đồng, nhưng 20% trong số vốn này không thể xử lý. Vì vậy, phải xử lý tình trạng này một cách quyết liệt hơn theo hướng tạo thuận lợi nhất cho tư nhân tham gia, phải buộc các doanh nghiệp nhà nước công khai, minh bạch các kết quả hoạt động của mình trước công chúng. Theo đó, nếu không có sự thay đổi về cách quản lý, trách nhiệm điều hành,... thì khó có thể ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, kiềm chế lạm phát,... Do đó, chỉ có tư duy mới mang tính đột phá, mới tạo ra động lực mới trong phát triển thì mới có thể đạt được các mục tiêu đề ra. □

### **Tài liệu tham khảo**

- Đỗ Đức Bình (2006), ‘Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Những bất cập và giải pháp thúc đẩy’, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Số đặc san tháng 9/2006, tr. 5-9.
- Đỗ Đức Bình (2010), ‘Độc lập tự chủ về kinh tế trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế’, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Số 159, tr.11-13.
- Lương Xuân Quỳnh và Đỗ Đức Bình (2010), ‘Thể chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế’, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Nam (2006), *Phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân (2013), *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Tư duy mới về phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới”*, Đại học KTQD, tháng 12/2013.

### **Thông tin tác giả:**

\* **Đỗ Đức Bình**, giáo sư, tiến sĩ.

- *Tổ chức tác giả công tác: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

- *Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại và kinh tế quốc tế.*

- *Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển,...*

- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: binhdd302@yahoo.com*